

2.3. Kho chứa nguyên liệu 1 (ký hiệu số 7 trên bản vẽ Tổng mặt bằng xây dựng trong Hồ sơ xin phép xây dựng):

- + Diện tích xây dựng: 3.678,5m².
- + Diện tích sàn: 3.678,5m².
- + Cốt nền công trình: +0,0m so với cốt mặt sân.
- + Chiều cao công trình: 14,37m.
- + Số tầng: 01 tầng.

2.4. Kho chứa nguyên liệu 2 (ký hiệu số 8 trên bản vẽ Tổng mặt bằng xây dựng trong Hồ sơ xin phép xây dựng):

- + Diện tích xây dựng: 2.067,64m².
- + Diện tích sàn: 2.067,64m².
- + Cốt nền công trình: +0,0m so với cốt mặt sân.
- + Chiều cao công trình: 11,5m.
- + Số tầng: 01 tầng.

2.5. Văn phòng + trưng bày sản phẩm (ký hiệu số 10 trên bản vẽ Tổng mặt bằng xây dựng trong Hồ sơ xin phép xây dựng):

- + Diện tích xây dựng: 335,5m².
- + Tổng diện tích sàn: 1.006,5m².
- + Cốt nền công trình: +0,45m so với cốt mặt sân.
- + Chiều cao công trình: 14,25m.
- + Số tầng: 03 tầng.

2.6. Nhà để xe công nhân 1 (ký hiệu số 14 trên bản vẽ Tổng mặt bằng xây dựng trong Hồ sơ xin phép xây dựng):

- + Diện tích xây dựng: 386,4 m².
- + Diện tích sàn: 386,4 m².
- + Cốt nền công trình: +0,1m so với cốt mặt sân.
- + Chiều cao công trình: 3,6m.
- + Số tầng: 01 tầng.

2.7. Kho chứa chất thải nguy hại (ký hiệu số 13 trên bản vẽ Tổng mặt bằng xây dựng trong Hồ sơ xin phép xây dựng):

- + Diện tích xây dựng: 48,0m².
- + Diện tích sàn: 48,0m².
- + Cốt nền công trình: +0,175m so với cốt mặt sân.
- + Chiều cao công trình: 3,525m.
- + Số tầng: 01 tầng.

2.8. Bể nước PCCC (ký hiệu số 16 trên bản vẽ Tổng mặt bằng xây dựng trong Hồ sơ xin phép xây dựng):

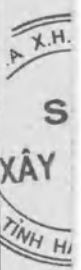
- Bể nước PCCC:

- + Diện tích xây dựng: 148,72m².
- + Chiều cao bể: 3,2m.
- + Chiều sâu bể: 3,5m.

- Nhà trạm bơm:

- + Diện tích xây dựng: 9,0m².
- + Diện tích sàn: 9,0m².
- + Cốt nền công trình: +0,0m so với cốt mặt bể.
- + Chiều cao công trình: 3,2m.
- + Số tầng: 01 tầng.

2.9. Bể xử lý nước thải (ký hiệu số 15 trên bản vẽ Tổng mặt bằng xây dựng trong Hồ sơ xin phép xây dựng):



- Bể xử lý nước thải:

+ Diện tích xây dựng: $63,6m^2$.

+ Chiều sâu bể: 2,9m.

+ Chiều cao bể: 0,5m.

- Nhà điều hành:

+ Diện tích xây dựng: $18,0m^2$.

+ Chiều cao công trình: 4,1m.

+ Diện tích sàn: $18,0m^2$.

+ Số tầng: 01 tầng.

+ Cốt nền công trình: +0,0m so với cốt mặt bể.

2.10. Bể nước tuần hoàn (ký hiệu số 12 trên bản vẽ Tổng mặt bằng xây dựng trong Hồ sơ xin phép xây dựng):

+ Diện tích xây dựng: $31,5m^2$.

+ Cốt mặt bể: +0,2m so với cốt mặt sân.

+ Cốt đáy bể: -2,5m so với cốt mặt sân.

2.11. Nhà ăn + nghỉ của cán bộ, công nhân viên (ký hiệu số 11 trên bản vẽ Tổng mặt bằng xây dựng trong Hồ sơ xin phép xây dựng):

+ Diện tích xây dựng: $256,0m^2$.

+ Chiều cao công trình: 14,25m.

+ Diện tích sàn: $768,0m^2$.

+ Số tầng: 03 tầng.

+ Cốt nền công trình: +0,45m so với cốt mặt sân.

3. Giấy tờ về đất đai:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số CI 567925 (số vào sổ cấp GCN: CT00386) được UBND tỉnh Hải Dương chứng nhận ngày 02/6/2017.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số CS 220565 (số vào sổ cấp GCN: CT03466) được UBND tỉnh Hải Dương chứng nhận ngày 02/12/2019.

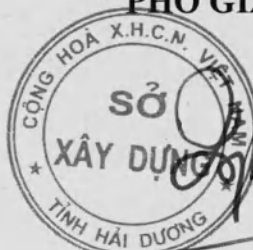
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số CS 279971 (số vào sổ cấp GCN: CT00773) được UBND tỉnh Hải Dương chứng nhận ngày 29/6/2020.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./. *ab*

Nơi nhận:

- Như điểm 1;
- UBND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục Giám định xây dựng;
- Thanh tra Xây dựng;
- Lưu: VP, QLXD&HTKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tăng Bá Bay

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:.....

.....

Hải Dương, ngày tháng năm.....

NAM
 2014

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2837/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Phú
Sơn ngày 26 tháng 07 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
751/TTr-TNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Phú Sơn, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy sản xuất vật liệu tổng hợp tại Cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án nhà máy sản xuất vật liệu tổng hợp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

1.3. Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu tổng hợp (điều chỉnh lần thứ 2) của Công ty cổ phần Phú Sơn số 2032/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 do UBND tỉnh Hải Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 0800304416.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tấm PVC hỗn hợp (đá thạch anh nhân tạo).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư: Sản xuất tấm PVC hỗn hợp (đá thạch anh nhân tạo) quy mô 600.000 m²/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Phú Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Kinh Môn, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Phú Sơn;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Kinh Môn;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (7b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2837/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải xả cặn của hệ thống xử lý khí thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: mương thoát nước chung của Cụm công nghiệp Phú Thứ.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: tại khu 7, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m): 2324923; Y(m): 609900.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý theo đường ống PVC D200 dài 700m bơm cưỡng bức ra cống thoát nước của khu vực.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả thải liên tục 24/24giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, mức B giá trị $C_{\max}$ với $k=1,2$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT mức B, giá trị $C_{\max}$ với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc
			QCVN 14:2008/BTNMT, mức B (giá trị $C_{\max}$ với $K=1,2$)	QCVN 40:2011/BTNMT mức B (giá trị $C_{\max}$ với $K_q=0,9; K_f=1,1$)	
1	pH	-	5 - 9		Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	COD	mg/l	-	148,5	

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		quan trắc môi trường định kỳ
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
12	Pb	mg/l	-	0,495	
13	Cd	mg/l	-	0,099	
14	Hg	mg/l	-	0,0099	
15	As	mg/l	-	0,099	
16	Tổng Coliforms	MPN/100ml	6.000	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Tuyến 1: Nước thải sinh hoạt khu vực văn phòng sẽ được thu vào bể phốt có dung tích 20m³ để xử lý sơ bộ sau đó được chung chuyển đến bể xử lý nước thải sinh hoạt 50m³ bằng đường ống PE đường kính D60 với tổng chiều dài là 256m.

+ Tuyến 2: Nước thải sinh hoạt khu vực công nhân 2,3 sau khi được xử lý sơ bộ ở bể phốt 20m³ được bơm về bể gom và tách mỡ của hệ thống xử lý nước thải 50m³ bằng đường ống PE có đường kính D60 với tổng chiều dài 163m.

+ Tuyến 3: Nước thải từ khu vực nhà ăn và khu vực nước thải công nhân 1 cũng được thu về hố ga sau đó bơm về bể gom tách mỡ của hệ thống xử lý nước thải 50m³ bằng đường ống PE có đường kính D60 với tổng chiều dài đường ống là 225m.

+ Tuyến 4: Nước thải khu vực nhà trung bày và văn phòng làm việc được

bơm về bể gom tách mỡ của hệ thống xử lý nước thải 50m³ bằng đường ống PE với tổng chiều dài đường ống là 142 m.

- Nước thải sản xuất: được thu gom về hệ thống bể lắng và tuần hoàn tái sử dụng trong quá trình sản xuất và không phát sinh ra môi trường.

- Công trình thoát nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý theo đường ống PVC D30 dài 25m tự chảy ra cống thoát nước của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể phốt: có 4 bể, mỗi bể thể tích 20m³, kích thước mỗi bể 4,2m x 3,2m x 1,5m.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Sơ đồ công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể phốt + Nước thải nhà ăn (hiện tại chưa tổ chức nấu ăn) → bể gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng thứ cấp → bể lọc → bể khử trùng → Cống thoát nước của khu vực.

- Công suất thiết kế hệ thống: 50 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: bể gom nước thải 20m³; bể điều hòa 16,08 m³; hệ thống xử lý khí thải hợp khối bằng composite bao gồm: bể thiếu khí 3m³; Bể hiếu khí 5m³; bể lắng 2m³; bể lọc 2m³; bể khử trùng 1m³; bể chứa bùn 2m³; bồn đựng cơ chất cho bể hiếu khí 1000 lít; bể đựng cơ chất cho bể thiếu khí 1.000 lít.

- Hóa chất sử dụng: PAC (30%) 50mg/l; PAM (-) (98%) 5mg/l; ri mật 200g/ngày; men vi sinh 140g/tuần; nước javen NaClO: 0,8mg/l.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Thiết bị dự phòng: 1 bơm thu gom nước thải Q= 50m³/h; 01 bơm điều hòa nước thải Q=10 m³/h ; 01 khuấy: Q=10 m³/h; 01 bơm hóa chất Q=4 m³/h; 01 phao báo mức; 01 van điện từ 34mm; 02 đĩa phân phối khí tinh 2-6 m³/h để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ tại hệ thống bể xử lý, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: tháng 01/11/2022.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: tháng 15/4/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Số điểm	Số lần lấy mẫu
Nước thải tại bể điều hòa	Nt1	01	01
Nước thải sau xử lý	Nt2	01	03

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước trước xử lý: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: Nước thải xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT và mức B của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả thải ra mương thoát nước chung của khu vực.

3.3. Trong quá trình xả thải vào mương thoát nước chung của khu vực nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của nhà máy. Trong quá trình vận hành thử

nghiệm, Công ty cổ phần Phú Sơn có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.7. Công ty cổ phần Phú Sơn chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2837/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

04 nguồn phát sinh khí thải bao gồm:

- Nguồn số 01: Ống phóng không khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 1.
- Nguồn số 02: Ống phóng không khu vực ép tấm PVC dây chuyền 1.
- Nguồn số 03: Ống phóng không khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 2.
- Nguồn số 04: Ống phóng không khu vực ép tấm PVC dây chuyền 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

04 dòng khí thải sau 04 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 04 nguồn phát sinh:

- Dòng 01: Ống phóng không khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 1.
- Dòng 02: Ống phóng không khu vực ép tấm PVC dây chuyền 1.
- Dòng 03: Ống phóng không khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 2.
- Dòng số 04: Ống phóng không khu vực ép tấm PVC dây chuyền 2.

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 04 điểm xả thải tương ứng với 04 dòng thải. Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

TT	X (m)	Y (m)
Điểm xả 1	2325051	60995
Điểm xả 2	2324997	609999
Điểm xả 3	2324898	610044
Điểm xả 4	232483	609997

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả thải:

+ Nguồn số 01: Ống phóng không khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 1 - lưu lượng xả thải tối đa là $70.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Nguồn số 02: Ống phóng không khu vực ép tấm PVC dây chuyền 1 - lưu lượng xả thải tối đa là $30.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Nguồn số 03: Ống phóng không khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 2 - lưu lượng xả thải tối đa là $50.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Nguồn số 04: Ống phóng không khu vực ép tấm PVC dây chuyền 2 - lưu lượng xả thải tối đa là 35.000 m³/h.

- Tổng lưu lượng xả khí tối đa của 4 nguồn thải: 185.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 18h/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		3 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	180		3 tháng/lần
3	Bụi chứa silic	mg/Nm ³	50		3 tháng/lần
4	Styren	mg/Nm ³		100	6 tháng/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình phối trộn:

+ Tại nhà xưởng 1: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phối trộn được đưa vào thiết bị lọc bụi túi công suất 70.000 m³/h và hệ thống ống dẫn bằng kẽm, chiều dài đường ống dẫn đường kính từ $\phi 110 \div 550$ mm, L=50m. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống phóng không: cấu tạo bằng inox tổng chiều dài 8,8m (Đoạn 1 cao 4,0m; đoạn 2 uốn ngang dài 4,8m), đường kính 1100mm.

+ Tại nhà xưởng 2: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phối trộn được đưa vào thiết bị lọc bụi túi công suất 50.000 m³/h và hệ thống ống dẫn bằng kẽm, chiều dài đường ống dẫn đường kính từ $\phi 110 \div 550$ mm, L=42m. Khí thải sau khi

xử lý được thải ra ngoài theo ống phóng không: cấu tạo bằng inox cao 7,5m, đường kính 1.000mm.

- Xử lý bụi và khí thải tại quá trình ép tấm PVC:

+ Tại nhà xưởng 1: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phối trộn được đưa vào thiết bị lọc bụi túi công suất 30.000 m³/h và hệ thống ống dẫn bằng kẽm, chiều dài đường ống dẫn đường kính từ ϕ 250÷1.000mm, L=35m. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống phóng không: cấu tạo bằng inox cao 4,5m, đường kính 1300mm.

+ Tại nhà xưởng 2: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phối trộn được đưa vào thiết bị lọc bụi túi công suất 30.000 m³/h và hệ thống ống dẫn bằng kẽm, chiều dài đường ống dẫn đường kính từ ϕ 250÷600mm, L=20m. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống phóng không: cấu tạo bằng inox cao 4,5 đường kính 1.000mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình phối trộn (tại xưởng 1 và 2 quy trình giống nhau).

+ Sơ đồ công nghệ: Bụi → Chụp hút → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ kết hợp hấp phụ → ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế dây chuyền 1: 70.000 m³/h; dây chuyền 2: 50.000 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật:

++ Đối với dây chuyền 1: Thiết bị lọc bụi túi vải, Q = 70.000 m³/h; túi lọc vải PE500 chịu dầu, chịu nước (số lượng 330 túi); LxWxH= 6,63 x 2,71 x 7,0 m; vật liệu: Thép SS400; tháp hấp phụ khí, Q = 70.000 m³/h; DxH= 2,5 x 5,08m; vật liệu: Thép SS400; quạt, Q = 70.000m³/h, P= 75 kW, 3Phase, 50Hz; bơm tuần hoàn tháp hấp thụ, Q= 30 m³/h; áp suất: 37-19mH₂O; bể chứa hóa chất tuần hoàn (tích hợp trong tháp xử lý), V=6m³; ống dẫn khí thải sau xử lý D= Ø1.000mm, vật liệu: Thép SS400; xuất xứ: Việt Nam.

++ Đối với dây chuyền 2: Thiết bị lọc bụi túi vải, Q = 50.000 m³/h; túi lọc vải PE500 chịu dầu, chịu nước (số lượng 290 túi); LxWxH= 6,63 x 2,71 x 7,0 m; vật liệu: Thép SS400; tháp hấp phụ khí, Q = 70.000 m³/h; DxH= 2,5 x 5,08m; vật liệu: Thép SS400; quạt, Q = 50.000m³/h, P= 75 kW, 3Phase, 50Hz; bơm tuần hoàn tháp hấp thụ, Q= 30 m³/h; áp suất: 37-19mH₂O; bể chứa hóa chất tuần hoàn (tích hợp trong tháp xử lý), V=6m³; ống dẫn khí thải sau xử lý D= Ø1.000mm, vật liệu: Thép SS400; xuất xứ: Việt Nam.

- Xử lý bụi và khí thải tại quá trình ép tấm PVC (tại xưởng 1 và 2 quy trình giống nhau)

+ Sơ đồ công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ kết hợp hấp phụ → ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế dây chuyền 1: 30.000 m³/h; dây chuyền 2: 35.000 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật:

++ Đối với dây chuyền 1: Tháp hấp phụ khí, Q = 30.000 m³/h; DxH= 2,5 x 5,08m; vật liệu: Thép SS400; quạt, Q = 30.000m³/h, P= 55 kW, 3Phase, 50Hz; bơm tuần hoàn tháp hấp thụ, Q= 30 m³/h; áp suất: 37-19mH₂O; bể chứa hóa chất tuần hoàn (tích hợp trong tháp xử lý), V=6m³; ống dẫn khí thải sau xử lý D= 1.300mm, H=4,5m, vật liệu: Thép SS400; xuất xứ: Việt Nam.

++ Đối với dây chuyền 2: Tháp hấp phụ khí, Q = 35.000 m³/h; DxH= 2,5 x 5,08m; vật liệu: Thép SS400; quạt, Q = 35.000m³/h, P= 55 kW, 3Phase, 50Hz; bơm tuần hoàn tháp hấp thụ, Q= 30 m³/h; áp suất: 37-19mH₂O; bể chứa hóa chất tuần hoàn (tích hợp trong tháp xử lý), V=6m³; ống dẫn khí thải sau xử lý D= 1300mm, H=4,5m, vật liệu: Thép SS400; xuất xứ: Việt Nam.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt, thông gió.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng, cụ thể như sau: Quạt hút: số lượng 04 chiếc; lưu lượng: 30.000m³/h, 35.000m³/h, 50.000m³/h, 70.000m³/h

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 01/11/2022 ÷ 01/04/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nguồn số 01: Ống phóng không khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 1 - lưu lượng xả thải tối đa là 70.000 m³/h.

+ Nguồn số 02: Ống phóng không khu vực ép tấm PVC dây chuyền 1 - lưu lượng xả thải tối đa là 30.000 m³/h.

+ Nguồn số 03: Ống phóng không khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 2 - lưu lượng xả thải tối đa là 50.000 m³/h .

+ Nguồn số 04: Ống phóng không khu vực ép tấm PVC dây chuyền 2 - lưu lượng xả thải tối đa là 35.000 m³/h.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 3 ngày liên tiếp trong toàn bộ giai đoạn vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty cổ phần Phú Sơn chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2837/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 1: Từ hoạt động của máy trộn, máy ép tại nhà xưởng 1.
- Nguồn 2: Từ hoạt động của máy trộn, máy ép tại nhà xưởng 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°

TT	X(m)	Y(m)
Nguồn ồn 1	2325063	609924
Nguồn ồn 2	2324885	610049

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2837/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06
2	Hộp mực in thải	Rắn	10	08 02 04
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	7	19 06 01
4	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	120	17 02 03
5	Bao bì kim loại thải	Rắn	130	18 01 02
6	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	100	18 01 03
7	Giẻ lau, vải bảo vệ dính nhiễm thành phần nguy hại (dầu, mỡ...)	Rắn	60	18 02 01
	Tổng		442	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Nguyên liệu rơi vãi, hỏng hết hạn sử dụng trong quá trình vận chuyển, sản xuất.	Rắn	429	19 03 04
2	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt)	Rắn	14.695.200	06 02 07
3	Bao bì rách, hỏng phát sinh trong quá trình đóng bao	Rắn	286	18 01 06
4	Bùn thải từ các bể tự hoại	Bùn	200	12 06 13

5	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	80	18 02 02
6	Mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo)	Lỏng	2	08 02 06
7	Hộp mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	6	08 02 08
8	Bùn thải từ bể phốt, từ vệ sinh công thoát nước	Bùn	120	12 06 13
	Tổng		14.696.328	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 73,94 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 07 thùng loại 200 lít/thùng, bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích 20m² (nằm trong khu vực container 48m²). Bên ngoài cửa được dán các biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại; bố trí thiết bị PCCC (2 bình bột MF24, 1 bình MT3, 1 xô cát, 1 xẻng).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Tại khu vực sản xuất bố trí 30 thùng nhựa, dung tích 25-50 lít. Chất thải được thu gom, tập kết về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 15m², mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng chứa loại 20 lít/thùng, bố trí tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có